CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ 3 NĂM 2020

Bảng cân đối kế toán	**Mẫu số B01 - DN**
Kết quả kinh doanh	**Mẫu số B01 - DN**
Lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số B01 - DN**
Thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B09 - DN**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22-12-2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020

TIÊU CHÍ	Mã số	TM	SỐ 30/09/2020	SỐ 01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN(100= 110+120+130+140+150	**100**		**238.749.757.978**	**258.524.573.156**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**35.455.664.202**	**24.866.046.692**
1. Tiền mặt	111		32.455.664.202	14.866.046.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	10.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**		**217.151.855**	**24.217.151.855**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		217.151.855	217.151.855
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			24.000.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**51.914.198.635**	**45.507.501.848**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.713.183.467	28.390.887.860
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.983.020.000	1.477.324.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.217.995.168	16.324.097.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-684.807.603
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**149.971.883.942**	**162.287.219.983**
1. Hàng tồn kho	141		169.825.915.213	177.861.794.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-19.854.031.271	-15.574.574.850
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**1.190.859.344**	**1.646.652.778**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189.006.194	311.142.034
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.001.853.150	1.335.510.744
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	154			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**294.930.039.811**	**279.941.264.048**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**59.005.446.234**	**54.286.309.051**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		47.505.460.430	42.468.599.037
- Nguyên giá	222		130.432.167.951	120.596.609.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-82.926.707.521	-78.128.010.933
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		11.499.985.804	11.817.710.014
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	16.550.750.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-5.050.764.484	-4.733.040.274

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Gía trị hao mòm lũy kế	232			
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**9.380.008.278**	**9.732.254.624**
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
4. Chi phí XDCB dở dang	242		9.380.008.278	9.732.254.624
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**197.202.383.000**	**187.212.383.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**29.342.202.299**	**28.710.317.373**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.983.723.829	24.484.763.067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.358.478.470	4.225.554.306
3. Thiết bị vật tư phụ tùng máy thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**533.679.797.789**	**538.465.837.204**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**122.085.879.521**	**125.319.959.302**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**116.944.942.021**	**120.179.021.802**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		13.577.840.737	9.072.258.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		313.766.000	255.069.960
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.040.622.740	3.621.800.368
4. Phải trả người lao động	314		13.374.561.534	17.111.528.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.127.036.164	6.677.973.042
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319		257.083.698	244.914.528
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		80.452.766.175	82.432.790.736
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng , phúc lợi	322		801.264.973	762.686.973
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**5.140.937.500**	**5.140.937.500**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.140.937.500	5.140.937.500
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**411.593.918.268**	**413.145.877.902**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**		**411.593.918.268**	**413.145.877.902**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.072.070.000	141.072.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.072.070.000	141.072.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		287.769.908.319	287.769.908.319

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-98.896.574.474	-98.896.574.474
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Qũy đầu tư phát triển	418		61.210.173.515	61.210.173.515
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.438.340.908	21.990.300.542
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.798.441.498	1.371.964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.639.899.410	21.988.928.578
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀQUỸ KHÁC	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	**440**		**533.679.797.789**	**538.465.837.204**

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÂM THỊ NHƯ THƠ	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	PHAN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22-12-2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ NĂM	
			NĂM 2020	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			81.012.222.443	85.350.251.938	249.138.206.033	299.764.568.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			4.695.560.786		8.581.836.596	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			76.316.661.657	85.350.251.938	240.556.369.437	299.764.568.820
4. Gía vốn hàng bán			67.291.136.854	76.369.685.977	213.144.673.268	246.032.727.182
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)			**9.025.524.803**	**8.980.565.961**	**27.411.696.169**	**53.731.841.638**
6. Doanh thu hoạt động tài chính			742.594.649	17.417.050.862	10.383.883.607	20.450.577.896
7. Chi phí tài chính			1.186.519.675	1.567.367.653	3.322.571.316	4.335.060.306
- Trong đó :Chi phí lãi vay			*584.457.496*	*1.028.811.278*	*2.192.614.153*	*3.550.325.127*
8. Chi phí bán hàng			4.061.413.286	3.661.236.260	13.476.957.549	12.977.211.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.729.234.146	2.738.599.585	8.549.783.538	8.375.120.512
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-24+25))			**1.790.952.345**	**18.430.413.325**	**12.446.267.373**	**48.495.026.728**
11. Thu nhập khác			992.753.773	819.481.818	995.953.773	879.458.793
12. Chi phí khác			87.506.190	7.517.956	87.506.190	8.951.594
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)			**905.247.583**	**811.963.862**	**908.447.583**	**870.507.199**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)			**2.696.199.928**	**19.242.377.187**	**13.354.714.956**	**49.365.533.927**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			413.069.350	480.709.799	847.739.710	4.726.332.802
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-132.924.164	-607.234.181
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)			**2.283.130.578**	**18.761.667.388**	**12.639.899.410**	**45.246.435.306**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			**199**	**1.631**	**1.099**	**3.935**

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÂM THỊ NHƯ THƠ	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	PHAN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	**01**	**13.354.714.956**	**49.365.533.927**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và khấu trừ tài sản	02	5.368.238.980	4.756.269.346
- Các khoản dự phòng	03	3.594.648.818	10.504.497.712
-Lãi(Lỗ)chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	410.059.242	-51.185.968
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-9.431.652.155	-18.563.436.524
- Chi phí lãi vay	06	2.177.460.185	3.550.325.127
- Các khoản ddiều chỉnh khác	07		
3 . Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**15.473.470.026**	**49.562.003.620**
-Tăng giảm các khoản phải thu	09	-19.428.667.529	12.041.462.121
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	8.035.879.620	-25.661.502.430
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	1.949.418.328	4.889.206.279
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-376.824.922	-1.125.591.251
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Lãi vay đã trả	14	-2.697.968.080	-2.642.145.781
- Thuế TNDN đã nộp	15	-3.780.516.307	-2.847.904.768
-Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	0	2.557.054.799
-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1.234.436.636	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**-2.059.645.500**	**36.772.582.589**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 .Tiền chi mua sắm,XD tài sản cố định	21	-9.735.129.817	-7.768.986.363
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ	22	872.727.273	950.000.000
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-79.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị kh	24	24.000.000.000	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-9.990.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4 .Tiền thu lãi tiền gởi , cổ tức được chia	27	21.304.501.594	19.936.752.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**26.452.099.050**	**34.117.766.349**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động ti chính			
1 .Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2 .Tiền thu bán cổ phiếu quỹ	32		
3 .Tiền thu từ đi vay	33	102.475.124.808	115.962.485.650
4 .Tiền trả nợ gốc vay	34	-104.763.442.269	-119.787.032.359
5 .Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
6 . Cổ tức đã trả	36	-11.497.257.000	-45.989.028.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-13.785.574.461**	**-49.813.574.709**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**10.606.879.089**	**21.076.774.229**
Tiền v tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24.866.046.692**	**30.331.812.975**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối doái quy đổi ngoại tệ	**61**	-17.261.579	-50.425.233
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**35.455.664.202**	**51.358.161.971**

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÂM THỊ NHƯ THƠ	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	TRẦN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
Ấp 9, xã Tân Thạch, Châu Thành, Bến Tre

Mẫu số B 09 – D
(Ban hành theo TT số 200/2014/ BT
ngày 22/12/2014 của BộTàiChính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ 3 NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.
3- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu vật tư hàng hóa, nuôi trồng thủy sản, KD nhà hàng và dịch vụ.
4- Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường .
5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6- Cấu trúc doanh nghiệp
-Danh sách các công ty con.
-Danh sách các công ty liên doanh , liên kết .
-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không , nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu , chia tách, sáp nhập , nêu độ dài về kỳ so sánh ...)
8.Số lương CBCNV đến 30/09/2020 : **645 người.**

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 .
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
-Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
-Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12 . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND , EUR/VND .

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm .

4- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ .
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 . Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh .

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền	**Số 30/09/2020**	**Số 01/01/2020**
- Tiền mặt	255.770.964	247.709.000
- Tiền gửi ngân hàng	32.199.893.238	14.618.337.692
- Các khoản tương đương tiền (gởi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	3.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	**35.455.664.202**	**24.866.046.692**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Số 30/09/2020**		**Số đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1- Đầu tư cổ phiếu	**21.714**	**217.151.855**	**21.714**	**217.151.855**
+ Cổ phiếu đã niêm yết	18.891	188.921.855	18.891	188.921.855
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	2.823	28.230.000	2.823	28.230.000
2.2-Tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng				24.000.000.000
Cộng				**24.217.151.855**
-Dự phòng giảm giá ĐTNH				
Tổng cộng	**21.714**	**217.151.855**	**21.714**	**24.217.151.855**

03- Các khoản phải thu khách hàng	**Số 30/09/2020**	**Số 01/01/2020**
- Bên thứ ba	44.713.183.467	28.390.887.860
Cộng	**44.713.183.467**	**28.390.887.860**
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Số 30/09/2020**	**Số 01/01/2020**
- Phải thu từ bán công cụ nợ		
- Lãi dự thu ngân hàng		612.076.712
- Phải thu người lao động	478.594.885	1.460.741.950
- Qũy khen thưởng , phúc lợi	322.294.675	1.541.068.039
- Cổ tức của FMC		12.133.500.000
- Phải thu khác	1.417.105.608	576.710.890
Cộng	**2.217.995.168**	**16.324.097.591**
04- Hàng tồn kho	**Số 30/09/2020**	**Số 01/01/2020**
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7.265.885.282	6.362.181.149
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	71.326.705.561	81.996.389.996
- Thành phẩm	91.233.324.370	89.503.223.688
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	**169.825.915.213**	**177.861.794.833**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Số 30/09/2020**	**Số 01/01/2020**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Tiền thuê đất		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**32.980.004.488**	**71.919.029.546**	**13.682.549.734**	**2.015.026.202**	**120.596.609.970**
- Mua trong năm		2.085.210.922	570.000.000		**2.655.210.922**
- XDCB hoàn thành		7.432.165.241			**7.432.165.241**
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS					
- Thanh lý, nhượng bán			(251.818.182)		**(251.818.182)**
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**32.980.004.488**	**81.436.405.709**	**14.000.731.552**	**2.015.026.202**	**130.432.167.951**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**17.314.938.396**	**55.200.039.516**	**4.463.069.916**	**1.149.963.105**	**78.128.010.933**
- Khấu hao trong năm	1.025.329.240	2.921.152.003	1.015.425.323	88.608.204	5.050.514.770
- Tăng khác					
- Chuyển BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			(251.818.182)		(251.818.182)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**18.340.267.636**	**58.121.191.519**	**5.226.677.057**	**1.238.571.309**	**82.926.707.521**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	**15.665.066.092**	**16.718.990.030**	**9.219.479.818**	**865.063.097**	**42.468.599.037**
- Tại ngày cuối năm	**14.639.736.852**	**23.315.214.190**	**8.774.054.495**	**776.454.893**	**47.505.460.430**

- GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: **0 đồng**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **48.699.542.127 đồng**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_ B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng. giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	**15.976.296.500**	**439.602.300**		**134.851.488**	**16.550.750.288**
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**15.976.296.500**	**439.602.300**		**134.851.488**	**16.550.750.288**
G.trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**4.158.586.486**	**439.602.300**		**134.851.488**	**4.733.040.274**
- Khấu hao trong năm	**317.724.210**				**317.724.210**
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**4.476.310.696**	**439.602.300**		**134.851.488**	**5.050.764.484**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	**11.817.710.014**				**11.817.710.014**
- Tại ngày cuối năm	**11.499.985.804**				**11.499.985.804**

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số 30/09/2020	Số 01/01/2020
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**9.380.008.278**	**9.732.254.624**
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Kho lạnh 650 T	0	4.610.164.427
+ Cụm bể ươn cá giống	3.441.029.497	3.212.748.318
+ Lắp đặt cụm máy nén	2.130.742.514	1.768.683.691
+ Phân xưởng tẩm bột	2.409.959.826	
+ Các công trình khác	1.398.276.441	140.658.188

09- Đầu tư dài hạn khác	Số 30/09/2020		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào cty con		10.000.000.000		10.000.000
- Đầu tư vào cty liên kết				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư dài hạn khác Mã FMC	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000
Cộng	**8.089.000**	**197.202.383.000**	**8.089.000**	**187.212.383.000**
- Dự phòng giảm giá				
Tổng cộng		**197.202.383.000**		**187.212.383.000**

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số 30/09/2020	Số 01/01/2020
- Chi phí đào ao & cải tạo ao	459.867.900	833.468.859
- Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	20.149.507.579	20.149.507.579
- Chi phí khác	400.340.641	568.599.785
- Chi phí sửa chữa MMTB	3.383.262.144	2.285.204.949
- Công cụ dụng cụ	590.755.565	647.981.895
Cộng	**24.983.723.829**	**24.484.763.067**
11- Vay và nợ ngắn hạn	**Số 30/09/2020**	**Số 01/01/2020**
- Vay ngắn hạn	80.452.766.175	82.432.790.736
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**80.452.766.175**	**82.432.790.736**
12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Số 30/09/2020**	**Số 01/01/2020**
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	847.739.710	3.577.702.263
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.096.002.000	
- Các loại thuế khác	96.881.030	44.098.105
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**2.040.622.740**	**3.621.800.368**
13- Chi phí phải trả	**Số 30/09/2020**	**Số 01/01/2020**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Số 30/09/2020**	**Số 01/01/2020**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	73.000.020	192.000.000
- BHXH ốm đau , TS	173.957.193	45.454.093

- Bảo hiểm thất nghiệp - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Doanh thu chưa thực hiện - Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.806.485	7.460.435
Cộng	**257.083.698**	**244.914.528**

15- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán tiền thuê tài chính	Trả lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số 30/09/2020	**Số 01/01/2020**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Số 30/09/2020**	**Số 01/01/2020**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc	4.358.478.470	4.225.554.306
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

17- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CLTG chưa thực hiện	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT & DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số 01/01/ 2019	**141.072.070.000**	**287.769.908.319**		**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**28.522.415.452**	**419.677.992.812**
- Tái phát hành CP quỹ							
- Lãi năm 2019						48.699.609.578	48.699.609.578
- Mua CPQ							
-Trích qũy ĐTPT&DPTC							
- Trích qũy KT & PL						(5.526.529.488)	(5.526.529.488)
- Chia cổ tức 2018						(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
- Chia cổ tức 2019						(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
- Bán CPQ							
- Giảm khác 2019						(3.716.167.000)	(3.716.167.000)
SD 31/12/ 2019	**141.072.070.000**	**287.769.908.319**		**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**21.990.300.542**	**413.145.877.902**
- Tăng vốn 2020							
- Lãi năm 2020						12.639.899.410	12.639.899.410
- Tăng khác							
-Trích qũy ĐTPT&DPTC							
- Trích qũy KT & PL						(2.491.788.000)	(2.491.788.000)
- Chia cổ tức 2019						(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
- Giảm khác 2019						(202.814.044)	(202.814.044)
Số cuối kỳ này	**141.072.070.000**	**287.769.908.319**		**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**20.438.340.908**	**411.593.918.268**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số 30/09/2020	Số 01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	141.072.070.000	141.072.070.000
Cộng	**141.072.070.000**	**141.072.070.000**
	Năm 2020	**Năm 2019**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.072.070.000	141.072.070.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	141.072.070.000	141.072.070.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt	11.497.257.000	11.497.257.000

d- Cổ tức	Năm 2020	Năm 2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	11.497.257.000	45.989.028.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	11.497.257.000	45.989.028.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.107.207	14.107.207
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.107.207	14.107.207
+ Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	14.107.207
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.497.257	11.497.257
+ Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	11.497.257
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Số 30/09/2020	Số 01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	48.391.223.244
- Quỹ dự phòng tài chính	12.818.950.271	12.818.950.271
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng	**61.210.173.515**	**61.210.173.515**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

18- Nguồn kinh phí	Năm 2020	Năm 2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

19- Tài sản thuê ngoài	Số 30/09/2020	Số 01/01/2020
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		...
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:đồng)

	Năm 2020	Năm 2019
20- Tổng doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ (MS 01)	**249.138.206.033**	**299.764.568.820**
- Doanh thu bán thành phẩm	246.480.826.480	296.223.603.904
- Doanh thu khác	797.379.553	1.680.964.916
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.860.000.000	1.860.000.000
21- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**8.581.836.596**	
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	8.581.836.596	
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
22- Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV (MS 10)	**240.556.369.437**	**299.764.568.820**
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	237.898.989.884	296.223.603.904
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	797.379.553	1.680.964.916
- Doanh thu khác	1.860.000.000	1.860.000.000

23- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.182.205	732.109.683
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	211.287.068.970	244.927.112.045
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	1.846.422.093	373.505.454
- GTCL, CP nhượng, t.lý của BDS đầu tư đã bán		
- Chi phí KD Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**213.144.673.268**	**246.032.727.182**

24- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	469.924.882	2.369.258.524
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.089.000.000	16.194.178.000
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.617.097.726	1.835.955.404
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		51.185.968
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	207.860.999	
Cộng	**10.383.883.607**	**20.450.577.896**

25- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền vay	2.192.614.153	3.550.325.127
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	719.897.921	784.735.179
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	410.059.242	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**3.322.571.316**	**4.335.060.306**

26- Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
- Thu nhập thanh lý TSCĐ	872.727.273	868.181.818
- Thu tiền bồi thường	3.200.000	1.000.000
- Các khoản thu khác	120.026.500	9.276.975
Tổng cộng	**995.953.773**	**879.458.793**

27- Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
- Thanh lý TSCĐ		1.416.690
- Chi tiền phạt	87.506.190	7.517.956
- Các khoản chi khác		16.948
Tổng cộng	**87.506.190**	**8.951.594**

28- Chi phí bán hàng	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nhân viên	3.223.930.410	2.873.173.734
- Chi phí tàu	7.093.602.734	6.046.136.187
- Các khoản chi khác	3.159.424.405	4.057.902.067
Tổng cộng	**13.476.957.549**	**12.977.211.988**

29- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nhân viên	4.872.348.482	4.880.429.702
- Chi KH TSCĐ	485.138.291	358.246.638
- Các khoản chi khác	3.192.296.765	3.136.444.172
Tổng cộng	**8.549.783.538**	**8.375.120.512**

30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	847.739.710	4.726.332.802
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**847.739.710**	**4.726.332.802**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

32- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.506.226.297	278.404.285.041
- Chi phí nhân công	54.189.296.842	65.495.999.554
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.161.726.805	4.756.269.346
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.267.516.530	21.307.584.899
- Chi phí khác bằng tiền	11.079.028.070	11.577.462.372
Cộng	**207.203.794.544**	**381.541.801.212**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:đồng)

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

		Năm nay	Năm trước
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		 ... ...
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		 ... ...
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

34/ Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .

34.1 / Rủi ro về giá cổ phiếu :

Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 217.151.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam .

34.2/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải tu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gởi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng .

Tiền gởi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gởi ngân hàng là thấp.

34.3/ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn . Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền .

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại .

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan: **xem trang 15**

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):. **xem trang 15**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác. (3) .....

Bến Tre, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
LÂM THỊ NHƯ THƠ	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	PHAN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020	Số dư cuối quý
Cty CP thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	4.759.867.000	-
Cty CP chế biến hàng xuất khẩu Long An	Chung tập đoàn	Bán hàng hóa	74.258.000	-
Cty CP chế biến hàng xuất khẩu Long An	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	2.785.909	-
Cty CP Thuỷ Sản 584 Nha Trang	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	6.176.364	-
Hội đồng Quản Trị		Thù lao	-	-
Ban Giám Đốc		Lương	1.001.802.086	-

4/ Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
1/ Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	237.898.989.884	3.653.333.326	10.383.883.607	**251.936.206.817**
2/ Các chi phí trực tiếp	233.324.992.262	1.933.928.283	3.322.571.316	**238.581.491.861**
3/Các chi phí phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**4.573.997.622**	**1.719.405.043**	**7.061.312.291**	**13.354.714.956**

4/ Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lãnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý .

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: 554/CV.ABT

V/v: *Giải trình về biến động 10% kết quả sản xuất kinh doanh trên BCTC quý 3 năm 2020 so với quý 3 năm 2019.*

Bến Tre, ngày 19 tháng 10 năm 2020.

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng Khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020, Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thuỷ Sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 so với quý 3 năm 2019 như sau:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3		BIẾN ĐỘNG	
			NĂM 2020	NĂM 2019	GIÁ TRỊ	TỶ LỆ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			81.012.222.443	85.350.251.938	-4.338.029.495	-5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			4.695.560.786		4.695.560.786	-100%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			76.316.661.657	85.350.251.938	-9.033.590.281	-11%
4. Giá vốn hàng bán			67.291.135.854	76.369.685.977	-9.078.549.123	-12%
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)			**9.025.526.803**	**8.980.565.961**	**44.958.842**	**1%**
6. Doanh thu hoạt động tài chính			742.594.649	17.417.060.862	-16.674.466.213	-96%
7. Chi phí tài chính			1.186.519.675	1.567.367.653	-380.847.978	-24%
- Trong đó :Chi phí lãi vay			*584.457.496*	*1.028.811.278*	-444.353.782	-43%
8. Chi phí bán hàng			4.061.413.286	3.661.236.260	400.177.026	11%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.729.234.146	2.738.599.585	-9.365.439	0%
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-24+25))			**1.790.952.345**	**18.430.413.325**	**-16.639.460.980**	**-90%**
11. Thu nhập khác			992.753.773	819.481.818	173.271.955	21%
12. Chi phí khác			87.506.190	7.517.956	79.988.234	1064%
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)			**905.247.583**	**811.963.862**	**93.283.721**	**11%**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)			**2.696.199.928**	**19.242.377.187**	**-16.546.177.259**	**-86%**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			413.069.350	480.708.796	-67.639.446	-14%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)			**2.283.130.578**	**18.761.667.388**	**-16.478.536.810**	**-88%**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			**199**	**1.631**	**-1.432**	**-88%**

Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2020 giảm so với quý 3 năm 2019 nguyên nhân do năm 2019 nhận được khoản cổ tức hơn 16 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về việc giảm trên 10% các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhận trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính qui 2 năm 2020 so với qui 2 năm 2019 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thuỷ Sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

CÔNG TY CP XNK THUỶ SẢN BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1300596365-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

PHAN HỮU TÀI

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu PKT